

NOTE: THIS FORM IS FOR INFORMATIONAL PURPOSES ONLY. DO NOT COMPLETE THIS FORM FOR FILING. USE THE ENGLISH VERSION OF THE AOC-CR-615 INSTEAD.

LƯU Ý: MẪU NÀY CHỈ SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH THAM KHẢO THÔNG TIN. KHÔNG ĐIỀN VÀ NỘP MẪU NÀY. SỬ DỤNG MẪU AOC-CR-615 BẰNG TIẾNG ANH ĐỂ THAY THẾ.

STATE OF NORTH CAROLINA
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

County
Quận/hạt

File No.
Số Hồ Sơ

In The General Court Of Justice
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý

District Superior Court Division
Phân Bộ Tòa Án
 Khu Vực Thượng Thẩm

STATE VERSUS
TIỂU BANG CHỐNG LẠI

JUDICIAL FINDINGS AND ORDER
FOR SEX OFFENDERS - ACTIVE PUNISHMENT
CÁC XÁC NHẬN VÀ LỆNH CỦA TÒA ÁN VỀ
NGƯỜI PHẠM TỘI TÌNH DỤC - BẮN ÁN TỬ

Name Of Defendant
Tên bị cáo

G.S. Ch. 14, Art. 27A
Điều 27A, Chương 14 của Bộ Luật Chung

NOTE: Use this form to make additional findings and orders concerning sex offender registration and satellite-based monitoring for a defendant who is convicted of a reportable conviction as defined by G.S. 14-208.6(4) and sentenced to an active punishment. Finding No. 8, AOC-CR-601, Side One, or No. 4, AOC-CR-602, Side One, should be marked to incorporate the additional findings and orders on this form.

LƯU Ý: Sử dụng mẫu này để ghi thêm các xác nhận và lệnh liên quan đến việc đăng ký và theo dõi bằng vệ tinh người phạm tội tình dục trong trường hợp bị cáo bị kết án tội thuộc diện phải báo cáo theo quy định của G.S. 14-208.6(4) và bị tuyên án tù. Nhớ đánh dấu vào Xác Nhận số 8 ở mặt một, mẫu AOC-CR-601 hoặc Xác Nhận số 4 ở mặt một, mẫu AOC-CR-602 để hợp nhất các xác nhận và lệnh bổ sung này vào các mẫu đó.

FINDINGS
CÁC SỰ VIỆC ĐƯỢC XÁC NHẬN

The Court, having entered judgment in the above-captioned action, which is incorporated herein by reference, finds in addition that:
Sau khi ban hành phán quyết về vụ án nêu trên mà được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, Tòa Án Xác nhận thêm rằng:

- the defendant has been convicted of a reportable conviction under G.S. 14-208.6, specifically (check all that apply)
bị cáo bị kết án tội thuộc diện cần báo cáo theo định nghĩa trong điều G.S. 14-208.6, cụ thể là (đánh dấu tất cả các ô thích hợp)
 a. an offense against a minor under G.S. 14-208.6(1m), or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense, and defendant is not the parent of the victim. (NOTE: Applies only to kidnapping, G.S. 14-39; abduction of children, G.S. 14-41, and felonious restraint, G.S. 14-43.3.)
một tội trạng đối với trẻ chưa thành niên được liệt kê trong G.S. 14-208.6(1m), hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy, và bị cáo không phải là cha/mẹ của nạn nhân. (LƯU Ý: Chỉ áp dụng cho các trường hợp bắt cóc, G.S. 14-39; bắt cóc trẻ em, G.S. 14-41; và cưỡng bách bực đại hình, G.S. 14-43.3.)
 b. a sexually violent offense under G.S. 14-208.6(5) or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense.
một tội trạng bạo hành tình dục được liệt kê trong G.S. 14-208.6(5) hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy.
 c. aiding and abetting an offense against a minor or a sexually violent offense, other than an offense under G.S. 14-27.23 or G.S. 14-27.28, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5.
tiếp tay phạm tội đối với trẻ chưa thành niên hoặc tội bạo hành tình dục khác ngoài các tội liệt kê trong G.S. 14-27.23 hay G.S. 14-27.28, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
 d. rape of a child, G.S. 14-27.23, or sexual offense with a child, G.S. 14-27.28. by aiding and abetting, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5. (NOTE: For attempt, solicitation, or conspiracy to commit either offense, check No. 1.b. above.)
hiếp dâm trẻ em, G.S. 14-27.23, hoặc phạm tội tình dục đối với trẻ em, G.S. 14-27.28. bằng cách tiếp tay phạm tội, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5. (LƯU Ý: Đối với trường hợp có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm một trong hai tội trên đây, hãy đánh dấu vào ô 1.b. trên.)
 e. a violation of G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) or (h), a second or subsequent violation of subsection (a), (a1) or (c) of that section, or a violation of G.S. 14-43.14, the defendant is a danger to the community, and his/her registration will further the purposes of G.S. 14-208.5.
vi phạm điều G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) hay (h), hoặc vi phạm điều khoản phụ (a), (a1) hay (c) trong điều đó từ hai lần trở lên, hoặc vi phạm G.S. 14-43.14; bị cáo có thể gây nguy hiểm cho cộng đồng; và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
 f. (offense committed on or after Dec. 1, 2013) a violation of G.S. 14-43.11, or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense by aiding and abetting, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5, said offense having been committed against a (check at least one) minor less than 18 years old. person with the intent that they be held in sexual servitude. (các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai, 2013) vi phạm G.S. 14-43.11, hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu vi phạm như vậy bằng cách tiếp tay phạm tội, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5, và vi phạm đó (đánh dấu ít nhất một ô) liên quan đến trẻ em dưới 18 tuổi. có ý định bắt người khác làm nô lệ tình dục.
- the defendant a. is b. is not a recidivist (at least one prior reportable conviction). G.S. 14-208.6(2b).
bị cáo a. có b. không phải là người tái phạm (tái phạm nghĩa là bị kết án trước đây ít nhất một tội thuộc diện cần báo cáo). G.S. 14-208.6(2b).
- the defendant a. is b. is not a reoffender (two or more felony reportable convictions). G.S. 14-208.6(3e).
bị cáo a. có b. không phải là người tái phạm nhiều lần (tái phạm nhiều lần nghĩa là bị kết án trước đây ít nhất hai tội đại hình thuộc diện cần báo cáo). G.S. 14-208.6(3e).
- the defendant a. has b. has not been classified as a sexually violent predator pursuant to G.S. 14-208.20 (sexually violent offenses only).
bị cáo a. có b. không bị xếp vào diện người có khuynh hướng phạm tội bạo hành tình dục theo điều luật G.S. 14-208.20 (chỉ dành cho các tội bạo hành tình dục).
- the offense(s) of conviction a. is b. is not an aggravated offense. G.S. 14-208.6(1a).
(các) tội kết án a. có b. không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. G.S. 14-208.6(1a).

Original - File Copy - Sheriff Copy - DACJJ Combined Records
Bản gốc - Lưu Bản sao - Cảnh sát trưởng quận/hạt Bản sao - Phòng Cập Nhật Hồ Sơ của DACJJ

(Over)
(Xem mặt sau)

6. the offense(s) a. did b. did not involve the physical, mental, or sexual abuse of a minor.

(NOTE: See Finding No. 9 on AOC-CR-601, or Finding No. 5 on AOC-CR-602, Side One.)

(các) tội a. có b. không liên quan đến việc lạm dụng trẻ chưa thành niên về mặt thể chất, tâm lý hoặc tình dục.

(LƯU Ý: Xem Xác nhận số 9 ở mẫu AOC-CR-601 hoặc Xác nhận số 5 ở mặt một mẫu AOC-CR-602.)

7. the defendant presents or may present a danger to minors under the age of 18.

(NOTE: This finding relates only to possible future prosecution under G.S. 14-208.18, not to registration or SBM in this case.)

bị cáo là một mối nguy hiểm thực sự hay tiềm tàng đối với trẻ em dưới 18 tuổi.

(LƯU Ý: Xác nhận này chỉ liên quan đến các tội có thể bị truy tố sau này theo G.S. 14-208.18 chứ không liên quan đến việc đăng ký hay dịch vụ theo dõi bằng vệ tinh trong vụ án này.)

8. the victim was _____ years of age at the time of commission of the present offense.

(NOTE: This finding relates only to possible future prosecution under G.S. 14-202.5, not to registration or SBM in this case.)

nạn nhân được _____ tuổi vào lúc xảy ra vụ án hiện tại.

(LƯU Ý: Xác nhận này chỉ liên quan đến các tội có thể bị truy tố sau này theo G.S. 14-202.5 chứ không liên quan đến việc đăng ký hay dịch vụ theo dõi bằng vệ tinh trong vụ án này.)

ORDER - REGISTRATION AND SBM ASSESSMENT LỆNH ĐĂNG KÝ VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU SỬ DỤNG DỊCH VỤ THEO DÕI BẰNG VỆ TINH (SBM)

Pursuant to the above findings,

Căn cứ vào các xác nhận trên,

1. **Registration:** the Court hereby Orders that, upon release from imprisonment, the defendant shall register as a sex offender (check a or b)

Đăng ký: bây giờ Tòa Án ra lệnh rằng, khi được thả tù, bị cáo phải đăng ký vào danh sách những người phạm tội tình dục (đánh dấu câu a hoặc b)

a. (if any Finding in Nos. 2 - 5 found in the affirmative) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 3, for his/her natural life.

(nếu bất cứ một trong các Xác Nhận từ 2 - 5 trên đây được đánh dấu "có") trong suốt phần đời còn lại của bị cáo, chiếu theo Phần 3, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung.

b. (if Finding Nos. 2 - 5 all found in the negative) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 2, for a period of 30 years.

(nếu tất cả các Xác Nhận từ 2 - 5 trên đây đều được đánh dấu "không") trong thời gian 30 năm, chiếu theo Phần 2, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung.

Theo dõi bằng vệ tinh (SBM): Tòa Án cũng:

a. (if Finding No. 1.d not found, and Nos. 3 - 6 all found in the negative) Orders that defendant shall not be required to enroll in SBM.

(nếu Xác Nhận số 1.d. không được đánh dấu và tất cả các câu từ 3 - 6 trên đây được đánh "không") ra lệnh rằng bị cáo sẽ không bị yêu cầu ghi danh vào chương trình SBM.

b. Orders the Division of Adult Correction and Juvenile Justice (DACJJ) to perform a risk assessment of the defendant and report its results to the Court. (if assessment will not be completed in the same session as sentencing) The defendant shall be returned to this Court at its session on (session date) _____ for a determination of the need for SBM.

ra lệnh cho Phân Bộ Cải Huấn Người Trưởng Thành và Trẻ Vị Thành Niên (DACJJ) đánh giá xem bị cáo có gây rủi ro cho cộng đồng hay không và báo cáo kết quả cho Tòa Án. (nếu việc đánh giá chưa được hoàn tất vào ngày có phiên tòa tuyên án) Bị cáo cần được đưa trở lại Tòa Án này và tham gia phiên tòa vào (ngày phiên tòa) _____ để xác định xem việc theo dõi bằng vệ tinh có cần thiết hay không.

c. finds that a risk assessment was completed within six months of this hearing and therefore enters the additional Order(s) below.

xác nhận rằng một buổi đánh giá rủi ro đã được thực hiện trong vòng sáu tháng trước phiên tòa này và do đó ban hành thêm (các) Lệnh dưới đây.

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

ORDER - SATELLITE-BASED MONITORING LỆNH THEO DÕI BẰNG VỆ TINH

Based on the risk assessment by DACJJ, all relevant evidence, and the additional findings on the attached AOC-CR-618

Căn cứ vào buổi đánh giá rủi ro của DACJJ cũng như tất cả các bằng chứng có liên quan và các xác nhận bổ sung ghi trong mẫu AOC-CR-618

Other: _____, incorporated herein by reference, the Court finds:

mẫu khác: _____ mà được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, Tòa Án xác nhận:

1. that the defendant requires the highest possible level of supervision and monitoring, and SBM constitutes a reasonable search of the defendant in this case. The Court therefore ORDERS that upon release from imprisonment, the defendant shall enroll in SBM for a period of:

rằng bị cáo phải được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và rằng chương trình SBM được coi là một hình thức khám xét hợp lý theo luật để áp dụng cho bị cáo trong vụ án này. Do đó, Tòa Án RA LỆNH rằng ngay khi được thả tù bị cáo phải ghi danh vào chương trình SBM trong khoảng thời gian sau:

a. (if Finding No. 1.d. or any of Nos. 3 - 5 found in the affirmative) ten (10) years,

(nếu Xác Nhận số 1.d. được đánh dấu hay bất cứ một trong các câu từ 3 - 5 được đánh dấu "có") mười (10) năm,

b. (if Finding No. 6.a. found, No. 1.d. not found, and Nos. 3 - 5 all found in the negative, specify a time period, not to exceed 10 years) _____, unless monitoring is terminated or modified pursuant to G.S. 14-208.43.

The Court further orders that the defendant pay the fee prescribed by G.S. 14-208.45 in addition to the monetary obligations set out in the judgment. as set out in the modified judgment, incorporated herein by reference.

(nếu Xác Nhận số 6.a. được đánh dấu, Xác Nhận số 1.d. không được đánh dấu, và tất cả các câu từ 3 - 5 đều được đánh dấu "không") thì cho biết một khoảng thời gian không quá 10 năm) _____, trừ phi lệnh theo dõi bị hủy bỏ hay được sửa đổi chiếu theo G.S. 14-208.43.

Tòa Án cũng ra lệnh rằng bị cáo phải trả phí theo quy định của G.S. 14-208.45 cộng với các trách nhiệm tài chính được quy định trong bản phán quyết. như được ghi trong phán quyết được sửa đổi. Phán quyết đó được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.

2. that the defendant should not be required to enroll in SBM and therefore ORDERS that the defendant not be so enrolled, because: (check all that apply)

a. the defendant does not require the highest possible level of supervision and monitoring.

bị cáo không cần phải bị giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể.

b. SBM would constitute an unreasonable search of the defendant in this case.

chương trình SBM sẽ là một hình thức khám xét bất hợp lý nếu được áp dụng cho bị cáo trong vụ án này.

c. Other: _____

lý do khác: _____

3. Other: _____

Lý do khác: _____

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

Original - File Copy - Sheriff Copy - DACJJ Combined Records
Bản gốc - Lưu Bản sao - Cảnh sát trưởng quận/hạt Bản sao - Phòng Cập Nhật Hồ Sơ của DACJJ
(Over)
(Xem mặt sau)

STATE OF NORTH CAROLINA
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.
Số Hồ Sơ

In The General Court Of Justice
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý

- District Superior Court Division
- Phân Bộ Tòa Án
- Khu Vực Thượng Thẩm

County _____
Quận/hạt _____

STATE VERSUS
TIỂU BANG CHỐNG LẠI

JUDICIAL FINDINGS AND ORDER
FOR SEX OFFENDERS - SUSPENDED SENTENCE
CÁC XÁC NHẬN VÀ LỆNH CỦA TÒA ÁN VỀ NGƯỜI
PHẠM TỘI TÌNH DỤC - BẢN ÁN TREO

Name Of Defendant
Tên bị cáo

G.S. Ch. 14, Art. 27A

Điều 27A, Chương 14 của Bộ Luật Chung

NOTE: Use this form to make additional findings and orders concerning sex offender registration and satellite-based monitoring for a defendant who is convicted of a reportable conviction as defined by G.S. 14-208.6(4) and sentenced to a community or intermediate punishment. Finding No. 7, AOC-CR-603, Page One, Side One, or No. 3, AOC-CR-604, Side One, should be marked to incorporate the additional findings and orders on this form.

LƯU Ý: Sử dụng mẫu này để ghi thêm các xác nhận và lệnh liên quan đến việc đăng ký và theo dõi bằng vệ tinh người phạm tội tình dục trong trường hợp bị cáo bị kết án tội thuộc diện phải báo cáo theo quy định của G.S. 14-208.6(4) và bị tuyên án phạt trong cộng đồng hoặc phạt trung cấp. Nhớ đánh dấu vào Xác Nhận số 7 ở mặt một, trang một mẫu AOC-CR-603 hoặc Xác Nhận số 3 ở mặt một, mẫu AOC-CR-604 để hợp nhất các xác nhận và lệnh thêm này vào các mẫu đó.

FINDINGS
CÁC SỰ VIỆC ĐƯỢC XÁC NHẬN

The Court, having entered judgment in the above-captioned action, which is incorporated by reference herein, finds in addition that:
Sau khi phán quyết về vụ án nêu trên được ban hành và hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, Tòa Án xác nhận thêm rằng:

- the defendant has been convicted of a reportable conviction under G.S. 14-208.6, specifically (check all that apply)
bị cáo bị kết án tội thuộc diện cần báo cáo theo định nghĩa trong điều G.S. 14-208.6, cụ thể là (đánh dấu tất cả các ô thích hợp)
 a. an offense against a minor under G.S. 14-208.6(1m), or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense, and defendant is not the parent of the victim. (NOTE: Applies only to kidnapping, G.S. 14-39; abduction of children, G.S. 14-41; and felonious restraint, G.S. 14-43.3.)
một tội trạng đối với trẻ chưa thành niên được liệt kê trong G.S. 14-208.6(1m), hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy, và bị cáo không phải là cha/mẹ của nạn nhân. (LƯU Ý: Chỉ áp dụng cho các trường hợp bắt cóc, G.S. 14-39; bắt cóc trẻ em, G.S. 14-41; và cưỡng bách bực đại hình, G.S. 14-43.3.)
 b. a sexually violent offense under G.S. 14-208.6(5) or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense.
một tội trạng bạo hành tình dục được liệt kê trong G.S. 14-208.6(5) hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy.
 c. aiding and abetting an offense against a minor or a sexually violent offense, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5.
tiếp tay phạm tội đối với trẻ chưa thành niên hoặc tội bạo hành tình dục, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
 d. a violation of G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) or (h), a second or subsequent violation of subsection (a), (a1) or (c) of that section, or a violation of G.S. 14-43.14, the defendant is a danger to the community, and his/her registration will further the purposes of G.S. 14-208.5.
vi phạm điều G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) hay (h), hoặc vi phạm điều khoản phụ (a), (a1) hay (c) trong điều đó từ hai lần trở lên, hoặc vi phạm G.S. 14-43.14; bị cáo có thể gây nguy hiểm cho cộng đồng; và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
 e. (offense committed on or after Dec. 1, 2013) a violation of G.S. 14-43.11, or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense by aiding and abetting, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5, said offense having been committed against a (check at least one) minor less than 18 years old. person with the intent that they be held in sexual servitude.
(các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai, 2013) vi phạm điều G.S. 14-43.11, hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu vi phạm như vậy bằng cách tiếp tay phạm tội, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5, và vi phạm đó (đánh dấu ít nhất một ô) liên quan đến trẻ em dưới 18 tuổi. có ý định bắt người khác làm nô lệ tình dục.
- the defendant a. is b. is not a recidivist (at least one prior reportable conviction). G.S. 14-208.6(2b).
bị cáo a. có b. không phải là người tái phạm (tái phạm nghĩa là bị kết án trước đây ít nhất một tội thuộc diện cần báo cáo). G.S. 14-208.6(2b).
- the defendant a. is b. is not a reoffender (two or more felony reportable convictions). G.S. 14-208.6(3e).
bị cáo a. có b. không phải là người tái phạm nhiều lần (tái phạm nhiều lần nghĩa là bị kết án trước đây ít nhất hai tội đại hình thuộc diện cần báo cáo). G.S. 14-208.6(3e).
- the defendant a. has b. has not been classified as a sexually violent predator pursuant to G.S. 14-208.20 (sexually violent offenses only).
bị cáo a. có b. không bị xếp vào diện người có khuynh hướng phạm tội bạo hành tình dục theo điều luật G.S. 14-208.20 (chỉ dành cho các tội bạo hành tình dục).
- the offense(s) of conviction a. is b. is not an aggravated offense. G.S. 14-208.6(1a).
(các) tội kết án a. có b. không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. G.S. 14-208.6(1a).
- the offense(s) a. did b. did not involve the physical, mental, or sexual abuse of a minor.
(NOTE: See Finding No. 8 on AOC-CR-603, Page One, Side One, or Finding No. 4 on AOC-CR-604, Side One.)
(các) tội a. có b. không liên quan đến việc lạm dụng trẻ chưa thành niên về mặt thể chất, tâm lý hoặc tình dục.
(LƯU Ý: Xem Xác Nhận số 8 ở mặt một, trang một mẫu AOC-CR-603 hoặc Xác Nhận số 4 ở mặt một AOC-CR-604.)

Original - File Copy - Section of Community Corrections
Bản gốc - Lưu Bản sao - Phân Bộ Cải Huấn Tại Ngoại
(Over)
(Xem mặt sau)

7. the defendant presents or may present a danger to minors under the age of 18.
(NOTE: This finding relates only to possible future prosecution under G.S. 14-208.18, not to registration or SBM in this case.)
bị cáo là một mối nguy hiểm thực sự hay tiềm tàng đối với trẻ em dưới 18 tuổi.
(LƯU Ý: Xác nhận này chỉ liên quan đến các tội có thể bị truy tố sau này theo G.S. 14-208.18 chứ không liên quan đến việc đăng ký hay dịch vụ theo dõi bằng vệ tinh trong vụ án này.)
8. the victim was _____ years of age at the time of commission of the present offense.
(NOTE: This finding relates only to possible future prosecution under G.S. 14-202.5, not to registration or SBM in this case.)
nạn nhân được _____ tuổi vào lúc xảy ra vụ án hiện tại.
(LƯU Ý: Xác nhận này chỉ liên quan đến các tội có thể bị truy tố sau này theo G.S. 14-202.5 chứ không liên quan đến việc đăng ký hay dịch vụ theo dõi bằng vệ tinh trong vụ án này.)

ORDER - REGISTRATION AND SBM ASSESSMENT
LỆNH ĐĂNG KÝ VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU SỬ DỤNG DỊCH VỤ THEO DÕI BẰNG VỆ TINH (SBM)

Pursuant to the above findings,
Căn cứ vào các xác nhận trên,

1. **Registration:** the Court hereby Orders that the defendant shall register as a sex offender (check a or b)
Đăng ký: bây giờ Tòa Án ra Lệnh rằng, khi được tha tù, bị cáo phải đăng ký vào danh sách những người phạm tội tình dục (đánh dấu câu a hoặc b)
- a. (if any Finding in Nos. 2 - 5 found in the affirmative) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 3, for his/her natural life.
(nếu bất cứ một trong các Xác Nhận từ 2 - 5 trên đây được đánh dấu "có") trong suốt phần đời còn lại của bị cáo, chiếu theo Phần 3, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung.
- b. (if Finding Nos. 2 - 5 all found in the negative) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 2, for a period of 30 years.
(nếu tất cả các Xác Nhận từ 2 - 5 trên đây đều được đánh dấu "không") trong thời gian 30 năm, chiếu theo Phần 2, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung.
2. **Satellite-Based Monitoring (SBM):** The Court further:
Theo dõi bằng vệ tinh (SBM): Tòa Án cũng:
- a. (if Finding Nos. 3 - 6 all found in the negative) Orders that defendant shall not be required to enroll in SBM.
(nếu các câu từ 3 - 6 trên đây được đánh dấu "không") ra Lệnh rằng bị cáo sẽ không bị yêu cầu ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.
- b. Orders the Division of Adult Correction and Juvenile Justice (DACJJ) to perform a risk assessment of the defendant and report its results to the Court. (if assessment will not be completed in the same session as sentencing) The defendant shall be returned to this Court at its session on (session date) _____ for a determination of the need for SBM.
ra Lệnh cho Phân Bộ Cải Huấn Người Trưởng Thành và Trẻ Vị Thành Niên (DACJJ) đánh giá xem bị cáo có gây rủi ro cho cộng đồng hay không và báo cáo kết quả cho Tòa Án. (nếu việc đánh giá chưa được hoàn tất vào ngày có phiên tòa tuyên án) Bị cáo cần được đưa trở lại Tòa Án này và tham gia phiên tòa vào (ngày phiên tòa) _____ để xác định xem việc theo dõi bằng vệ tinh có cần thiết hay không.
- c. finds that a risk assessment was completed within six months of this hearing and therefore enters the additional Order(s) below.
xác nhận rằng một buổi đánh giá rủi ro đã được thực hiện trong vòng sáu tháng trước phiên tòa này và do đó ban hành thêm (các) Lệnh dưới đây.

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

ORDER FOR SATELLITE-BASED MONITORING
LỆNH THEO DÕI BẰNG VỆ TINH

Based on the risk assessment by DACJJ, all relevant evidence, and the additional findings on the attached AOC-CR-618
Căn cứ vào buổi đánh giá rủi ro của DACJJ cũng như tất cả các bằng chứng có liên quan và các xác nhận bổ sung ghi trong mẫu AOC-CR-618

- Other: _____, incorporated herein by reference, the Court finds:
mẫu khác: _____ mà được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, Tòa Án xác nhận:
1. that the defendant requires the highest possible level of supervision and monitoring, and SBM constitutes a reasonable search of the defendant in this case. The Court therefore ORDERS that upon release from imprisonment, the defendant shall enroll in SBM for a period of: _____
rằng bị cáo phải được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và rằng chương trình SBM được coi là một hình thức khám xét hợp lý theo luật để áp dụng cho bị cáo trong vụ án này. Do đó, Tòa Án RA LỆNH rằng ngay khi được thả tù bị cáo phải ghi danh vào chương trình SBM trong khoảng thời gian sau:
- a. (if any Finding in Nos. 3 - 5 found in the affirmative) ten (10) years,
(nếu bất cứ Xác Nhận nào từ 3 - 5 được đánh dấu "có") mười (10) năm,
- b. (if Finding No. 6.a. found, and Nos. 3 - 5 all found in the negative, specify a time period, not to exceed 10 years) _____,
unless monitoring is terminated or modified pursuant to G.S. 14-208.43.
- The Court further orders that the defendant pay the fee prescribed by G.S. 14-208.45 in addition to the monetary obligations set out in the judgment. as set out in the modified judgment, incorporated herein by reference.
(nếu Xác Nhận số 6.a. được đánh dấu và tất cả các câu từ 3 - 5 đều được đánh dấu "không" thì cho biết một khoảng thời gian không quá 10 năm) _____, trừ phi lệnh theo dõi được hủy bỏ hay sửa đổi chiếu theo G.S. 14-208.43.
- Tòa Án cũng ra lệnh rằng bị cáo phải trả phí theo quy định của G.S. 14-208.45 cộng với các trách nhiệm tài chính được quy định trong bản phán quyết. như được ghi trong phán quyết được sửa đổi. Phán quyết đó được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.
2. that the defendant should not be required to enroll in SBM and therefore ORDERS that the defendant not be so enrolled, because: (check all that apply)
rằng bị cáo không nên bị buộc phải ghi danh vào chương trình SBM và do đó RA LỆNH cho bị cáo được miễn ghi danh vì lý do: (đánh dấu tất cả các ô thích hợp)
- a. the defendant does not require the highest possible level of supervision and monitoring.
bị cáo không cần phải bị giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể.
- b. SBM would constitute an unreasonable search of the defendant in this case.
chương trình SBM sẽ là một hình thức khám xét bất hợp lý nếu được áp dụng cho bị cáo trong vụ án này.
- c. Other: _____
Lý do khác: _____
3. Other: _____
Lý do khác: _____

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

Original - File Copy - Section of Community Corrections
Bản gốc - Lưu Bản sao - Phân Bộ Cải Huấn Tại Ngoại